

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG - HỢP NHẤT -

Quý III - 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	499.355.387	444.031.748
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.029.128	2.655.088
II	Tiền gửi tại NHNN	7.895.990	9.235.546
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24.467.531	24.048.346
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	24.467.531	23.997.568
2	- Cho vay các TCTD khác	-	50.778
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	43.890	61.926
1	- Chứng khoán kinh doanh	57.265	71.678
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(13.375)	(9.752)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	297.988.563	264.150.725
1	- Cho vay khách hàng	301.009.488	266.500.992
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(3.020.925)	(2.350.267)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
VIII	Chứng khoán đầu tư	63.183.003	73.818.751
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	38.534.770	43.179.631
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	29.925.112	34.146.232
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(5.276.879)	(3.507.112)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.626	28.626
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	28.788	28.788
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(162)	(162)
X	Tài sản cố định	3.815.564	3.982.821
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.888.429	1.667.376
	* Nguyên giá TSCĐ	2.836.439	2.554.900
	* Hao mòn TSCĐ	(948.010)	(887.524)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.927.135	2.315.445
	* Nguyên giá TSCĐ	2.182.257	2.517.313
	* Hao mòn TSCĐ	(255.122)	(201.868)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII	Tài sản có khác	99.891.337	66.038.164
1	- Các khoản phải thu	54.485.130	24.202.072
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	45.348.768	41.664.912
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.543	4.543
4	- Tài sản có khác	704.549	716.957
	Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(651.653)	(550.320)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		499.355.387	444.031.748



Handwritten signatures and initials.

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	499.355.387	444.031.748
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	32.394	38.134
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	64.835.197	64.387.247
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	26.336.690	24.567.175
2	- Vay TCTD khác	38.498.507	39.820.072
III	Tiền gửi của khách hàng	372.248.371	346.402.517
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.587	37.444
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	34.448.800	6.924.000
VII	Tài sản nợ khác	12.235.374	10.712.081
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	9.906.895	8.613.921
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	2.328.479	2.098.160
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	483.804.723	428.501.423
VIII	Vốn và các quỹ	15.550.664	15.530.325
1	Vốn của TCTD	14.312.486	14.312.486
	* Vốn điều lệ	14.294.801	14.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	467.604	467.604
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(85.714)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	684.988	591.603
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	529.014	471.347
	* Lợi nhuận kỳ này	155.974	120.256
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	171.300	158.632
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	499.355.387	444.031.748

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	62.531	74.531
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21.994.815	29.573.214
	Cam kết mua ngoại tệ	1.418.585	1.608.907
	Cam kết bán ngoại tệ	1.138.992	1.407.219
	Cam kết giao dịch hoán đổi	19.437.238	26.557.088
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.485.350	274.896
5	Bảo lãnh khác	14.458.202	12.030.115
6	Cam kết khác	12.765.154	1.218.130

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.456.180	7.145.151	25.119.064	19.644.291
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	7.677.445	6.440.331	21.651.466	18.062.100
I	Thu nhập lãi thuần	778.735	704.820	3.467.598	1.582.191
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	526.503	366.650	1.308.822	1.067.156
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	152.253	136.502	420.858	431.991
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	374.250	230.148	887.964	635.165
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	97.756	17.851	113.565	6.113
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.094	8.939	4.410	14.398
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	69.032	(4.692)	315.812	568.600
5	Thu nhập từ hoạt động khác	345.414	11.350	1.122.499	109.128
6	Chi phí hoạt động khác	16.075	8.727	606.346	74.410
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	329.339	2.623	516.153	34.718
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	1.152	3.285	1.365	5.207
VIII	Chi phí hoạt động	894.765	955.687	2.566.361	2.223.169
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	763.593	7.287	2.740.506	623.223
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	676.184	(74.020)	2.528.033	441.426
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	87.409	81.307	212.473	181.797
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.245	20.763	43.830	30.942
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	26.245	20.763	43.830	30.942
XIII	Lợi nhuận sau thuế	61.164	60.544	168.643	150.855

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	155.975	141.069
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	12.668	9.786
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	109,4	99,0

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.912.361	16.668.093
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(20.339.777)	(17.101.980)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	823.903	666.654
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	441.580	616.345
05	* Thu nhập khác	368.480	3.353
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	130.294	98.145
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(2.509.619)	(2.202.138)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(25.571)	(20.617)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	801.651	(1.272.145)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	50.778	360.923
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.337.744	(14.416.912)
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	(16.322)
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(34.508.496)	(37.841.693)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(30.380.711)	(4.811.790)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.740)	(4.030.852)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	447.950	11.281.919
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	25.814.502	59.539.856
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	26.572.800	-
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(32.857)	(172.318)
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	410.188	670.643
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(3.532)	(8.487)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.495.723)	9.282.822

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(51.045)	(53.049)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.557	5.287
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(3)	(7)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	4.255
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(401.461)	(207.000)
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	270.784	40.600
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	74.087	45.466
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.081)	(164.448)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	3.986.000	-
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(3.034.000)	
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(168)	(1.192)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	951.832	(1.192)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.564.972)	9.117.182
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	35.461.207	17.847.078
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(85.714)	13.821
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33.810.521	26.978.081

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ


NGUYỄN VĂN HÙNG



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018 – HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán

trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ.

2. **Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2018 là 14.294.801 triệu đồng.

3. **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con : tại ngày 30/09/2018, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,80%

4. **Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

Họ và tên

Chức vụ

Ông Đinh Văn Thành

Chủ tịch

Ông Chiêm Minh Dũng

Phó Chủ tịch thường trực

Ông Henry Sun Ka Ziang

Phó Chủ tịch

Ông Tạ Chiêu Trung

Phó Chủ tịch

Ông Võ Tấn Hoàng Văn

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Thành viên

Ông Nguyễn Tiến Thành

Thành viên độc lập

5. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Ông Vũ Đức Hưng	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Đặng Đức Huy	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ

6. **Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 30/09/2018:** Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 7.011 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết

định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính HỢP NHẤT này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giao dịch hối đoái của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối;

công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoại bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh



- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến

và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ
Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán vốn

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Giá trị thuần

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
52.439	66.852
4.826	4.826
(13.375)	(9.752)
43.890	61.926

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản

Công nợ

Tại ngày Cuối quý

33.359.605

-

4.587

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

16.333.529

20.307

-

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

17.026.076

-

24.894

Tại ngày đầu năm

30.030.221

-

37.444

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

3.471.695

-

12.916

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

26.558.526

-

24.528

3. Cho vay khách hàng

Cho vay TCKT, cá nhân trong nước

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCC

Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)

Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý

Tổng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
300.982.251	266.465.942
710	7.036
26.527	25.514
-	2.500
301.009.488	266.500.992

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Nợ đủ tiêu chuẩn

Nợ cần chú ý

Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ nghi ngờ

Nợ có khả năng mất vốn

Tổng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
298.174.486	264.815.166
1.283.885	494.729
355.758	188.001
366.351	193.363
829.008	809.733
301.009.488	266.500.992

Phân tích dư nợ theo thời gian:

Nợ ngắn hạn

Nợ trung hạn

Nợ dài hạn

Tổng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
96.524.210	109.438.206
122.827.132	75.383.955
81.658.146	81.678.831
301.009.488	266.500.992

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho khách hàng

- Dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

- Dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung

Tổng cộng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ
- Dự phòng sử dụng để xử lý các khoản nợ khó thu hồi
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ
- Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ

Số dư cuối kỳ

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

- a. Chứng khoán Nợ
 - Chứng khoán Chính phủ
 - Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành
- b. Chứng khoán Vốn
 - Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành
 - Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành
- c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Tổng

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành
- Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó: Dự phòng chung

Tổng

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(3.020.925)	(2.350.267)
- Dự phòng cụ thể	(388.981)	(325.225)
- Dự phòng chung	(2.631.944)	(2.025.042)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	(3.020.925)	(2.350.267)
Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:		
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	(2.025.042)	(325.225)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(1.506.411)	(136.693)
- Dự phòng sử dụng để xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	-
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ	899.509	72.937
Số dư cuối kỳ	(2.631.944)	(388.981)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(1.608.414)	(503.111)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(594.381)	(182.044)
- Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ	-	264.330
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ	177.753	95.600
Số dư cuối kỳ	(2.025.042)	(325.225)
5. Chứng khoán đầu tư		
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	38.507.630	43.152.491
- Chứng khoán Chính phủ	37.207.340	41.852.159
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	1.300.290	1.300.332
b. Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.752)	(9.002)
Tổng	38.525.018	43.170.629
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	9.594.061	9.695.905
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	591.521	601.520
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(5.928)	(6.004)
Trong đó: Dự phòng chung	(4.425)	(4.501)
Tổng	10.179.654	10.291.421
5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	19.739.530	23.848.807
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(5.261.199)	(3.492.106)
Tổng	14.478.331	20.356.701

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	28.788	28.788
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(162)	(162)
Tổng	28.626	28.626

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam	7.962	6,64	7.962	6,64
- Quỹ Đầu tư Việt Nam	2.100	2,49	2.100	2,49
	28.788		28.788	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(162)		(162)	
Tổng	28.626		28.626	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	32.394	38.134
- Vay theo hồ sơ tín dụng	32.394	38.134
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	32.394	38.134

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác**8.1. Tiền gửi của các TCTD khác**

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
	20.561.070	20.019.475
	20.561.070	20.019.475
	-	-
	5.775.620	4.547.700
	4.772.000	4.458.000
	1.003.620	89.700
	26.336.690	24.567.175

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

*Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu**Vay cầm cố, thế chấp*

- Bằng ngoại hối

Tổng**Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác**

	36.061.377	39.737.485
	35.361.377	39.037.485
	-	-
	2.437.130	82.587
	38.498.507	39.820.072
	64.835.197	64.387.247

9. Tiền gửi của khách hàng**Thuyết minh theo loại tiền gửi*****Tiền gửi không kỳ hạn***

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi vốn chuyên dùng***Tiền gửi ký quỹ*****Tổng**

	Cuối quý	Đầu năm
	11.323.419	15.807.932
	7.410.979	8.448.210
	3.901.693	7.290.709
	2.271	42.766
	8.476	26.247
	360.169.975	327.654.907
	42.751.722	32.226.832
	72.387	86.193
	313.128.153	290.743.184
	4.217.713	4.598.698
	662.730	235.676
	92.247	2.704.002
	372.248.371	346.402.517




Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi của TCKT	37.041.704	37.025.416
Công ty nhà nước.	2.378.702	2.247.531
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	842.959	1.155.517
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	3.204	7.764
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	17.355.802	12.423.094
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	95.193	84.002
Công ty cổ phần khác	7.075.293	7.996.713
Công ty hợp danh	11.304	2.135
Doanh nghiệp tư nhân	10.681	9.569
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.821.259	8.492.180
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.117	509.076
Hộ kinh doanh, cá nhân	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.169.558	2.829.577
Khác	1.264.632	1.268.258
Tiền gửi của cá nhân	335.206.667	309.377.101
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
Tổng	372.248.371	346.402.517

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối quý	Đầu năm
Dưới 12 tháng	26.848.900	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	7.599.900	6.924.000
Từ 05 năm	34.448.800	6.924.000
Tổng	34.448.800	6.924.000

11. Các khoản nợ khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	865.077	245.960
- Các khoản phải trả bên ngoài	1.292.205	1.739.140
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	171.197	113.060
Tổng	2.328.479	2.098.160

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	14.639	-	100.047	(90.137)	24.549
Thuế TNDN	(547)	2	45.697	(30.781)	14.371
Thuế thu nhập cá nhân	8.395	-	77.392	(82.834)	2.953
	22.487	2	223.136	(203.752)	41.873

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	14.294.801	-	-	14.294.801
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	15.888.548	(15.974.262)	(85.714)
Quỹ đầu tư phát triển	4.370	-	-	4.370
Quỹ dự phòng tài chính	303.075	-	-	303.075
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	157.039	-	-	157.039
Quỹ khác	3.120	-	-	3.120
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	591.603	155.975	(62.590)	684.988
Tổng cộng	15.371.693	16.044.523	(16.036.852)	15.379.364

Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.429.480.104	1.429.480.104
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.429.480.104	1.429.480.104
+ Cổ phiếu phổ thông	1.429.480.104	1.429.480.104
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.425.094.647	1.425.094.647
+ Cổ phiếu phổ thông	1.425.094.647	1.425.094.647
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

Handwritten signature

Handwritten signature

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến Quý III/2018</u>	<u>Lũy kế đến Quý III/2017</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	197.731	185.853
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.406.664	17.193.568
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	2.320.733	2.253.680
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	2.320.733	2.253.680
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.180	10.979
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	178.756	211
Tổng	25.119.064	19.644.291

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Lũy kế đến Quý III/2018</u>	<u>Lũy kế đến Quý III/2017</u>
Trả lãi tiền gửi	19.873.385	17.022.771
Trả lãi tiền vay	853.079	598.388
Trả lãi phát hành GTCG	909.696	415.520
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	15.306	25.421
Tổng	21.651.466	18.062.100

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Lũy kế đến Quý III/2018</u>	<u>Lũy kế đến Quý III/2017</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	586.851	322.872
- Thu từ KD ngoại tệ giao ngay	434.546	149.079
- Thu từ kinh doanh vàng	507	4.906
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	151.798	168.887
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	473.286	316.759
- Chi về KD ngoại tệ giao ngay	163.262	88.619
- Chi về kinh doanh vàng	1.417	930
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	308.607	227.210
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	113.565	6.113

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến Quý III/2018	Lũy kế đến Quý III/2017
Thu nhập mua bán CK kinh doanh	14.185	18.308
Chi phí mua bán CK kinh doanh	6.152	5.642
Chi phí dự phòng giảm giá CK kinh doanh	3.623	(1.732)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	4.410	14.398

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến Quý III/2018	Lũy kế đến Quý III/2017
Thu nhập mua bán CK đầu tư	351.389	647.966
Chi phí về mua bán CK đầu tư	34.827	93.095
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	750	(13.729)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	315.812	568.600

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến Quý III/2018	Lũy kế đến Quý III/2017
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.365	5.207
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.365	5.207
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	1.365	5.207

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến Quý III/2018	Lũy kế đến Quý III/2017
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	4.144	4.798
2. Chi phí cho nhân viên	1.001.851	887.256
- Chi lương và phụ cấp	876.844	784.104
- Các khoản chi đóng góp theo lương	75.981	66.587
- Chi trợ cấp	1.394	1.742
- Chi công tác xã hội	-	-
- Chi khác cho nhân viên	47.632	34.823
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	733.200	625.911
- Công tác phí	18.593	12.640

- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	46.367	39.130
- Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	121.016	94.154
- Chi hoạt động quản lý khác	547.224	479.987
4. Chi về tài sản	445.645	385.328
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	154.061	149.135
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	368.545	318.462
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)	12.976	1.414
Tổng	2.566.361	2.223.169

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

21. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	44.537
	Tất toán tiền gửi	(44.677)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	58.920
	Tất toán tiền gửi	(59.080)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	9.420

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30/09/2018.

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(16.721)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(50.389)

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.892.773	574.758	24.467.531
Cho vay khách hàng	301.009.488	-	301.009.488
Chứng khoán đầu tư	68.459.882	-	68.459.882
Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.788	-	28.788
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	64.656.522	178.675	64.835.197
Tiền gửi của khách hàng	372.248.371	-	372.248.371
Cam kết ngoại bảng (*)	51.813.452	-	51.813.452

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro thị trường

23.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi LS	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.029.128						2.029.128
Tiền gửi tại NHNN			7.895.990					7.895.990
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)-gộp			23.994.698		192.764		280.069	24.467.531
Chứng khoán kinh doanh (*)-gộp			57.265					57.265
Cho vay khách hàng (*)-gộp	1.794.162		138.320.758	97.584.588	18.866.735	21.610.177	22.832.518	301.009.488
Chứng khoán đầu tư (*)-gộp	4.835.000	19.766.671	1.379.027	3.272.029	3.186.035	5.560.141	16.795.850	68.459.882
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)-gộp		28.788						28.788
Tài sản cố định và bất động sản		3.815.564						3.815.564
Tài sản có khác (*)-gộp	1.262.150	99.280.840						100.542.990
Tổng tài sản	7.891.312	124.920.991	171.647.738	100.856.617	22.245.534	27.170.318	39.908.437	508.306.626
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN					4.711	27.683		32.394
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			44.189.292	17.577.029	880.115	2.188.761		64.835.197
Tiền gửi của khách hàng			66.376.227	53.801.472	86.342.063	84.414.988	81.313.546	372.248.371
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				4.587				4.587
Phát hành giấy tờ có giá				12.298.300	6.765.900	7.508.600	7.876.000	34.448.800
Các khoản nợ khác		12.235.374						12.235.374
Tổng nợ phải trả	-	12.235.374	110.565.519	83.681.388	93.992.789	94.140.032	89.189.546	483.804.723
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.891.312	112.685.617	61.082.219	17.175.229	(71.747.255)	(66.969.714)	(49.281.109)	24.501.903

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn.

23.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

DVT : đồng/ngoại tệ.

USD	23.340
EUR	27.120
GBP	30.425
JPY	205,35
CHF	23.765
CAD	18.105
AUD	16.885
SGD	17.095
KRW	21,95
NZD	15.480
XAU	3.643.000

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	142.264	312.515	37.712	212.196	704.687
2. Tiền gửi tại NHNN	-	601.096	-	-	601.096
3. TG và cho vay các TCTD (*)	47.372	2.985.830	-	97.577	3.130.779
4. Công cụ Tài chính phái sinh (*)	317.304	3.591.245	-	548.211	4.456.760
5. Cho vay khách hàng (*)	-	614.657	7.177	-	621.834
6. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
7. Tài sản có khác (*)	2.443	2.716.962	-	4.069	2.723.474
Tổng cộng	509.383	10.822.305	44.889	862.053	12.238.630
Nguồn vốn					
1. Tiền gửi và vay NHNN, các TCTD khác	-	3.440.750	-	-	3.440.750
Trong đó: Tiền gửi và vay của NHNNg	-	178.675	-	-	178.675
2. Tiền gửi của khách hàng	503.440	7.075.952	-	844.622	8.424.014
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	27.044	27.044
4. Các khoản nợ khác	9.544	98.511	-	56.843	164.898
Tổng cộng	512.984	10.615.213	-	928.509	12.056.706
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.601)	207.092	44.889	(66.456)	181.924
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	251.803	(12.210.129)	-	605.096	(11.353.230)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	248.202	(12.003.037)	44.889	538.640	(11.171.306)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

23.3 Rủi ro thanh khoản:

Tài sản

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			2.029.128			2.029.128
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			7.895.990			7.895.990
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)-gộp			23.994.698		192.764	24.467.531
Chứng khoán kinh doanh (*)-gộp			57.265			57.265
Cho vay khách hàng (*)-gộp	429.937	1.364.225	4.004.775	23.166.526	136.162.315	51.864.377
Chứng khoán đầu tư (*)-gộp	1.600.000	3.235.000	39.913.798	2.730.034	720.018	9.804.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)-gộp					28.788	28.788
Tài sản cố định và bất động sản						3.815.564
Tài sản có khác (*)-gộp	111.333	1.150.817	3.644.194	3.719.197	12.121.676	25.902.993
Tổng tài sản	2.141.270	5.750.042	81.539.848	29.615.757	149.196.773	91.387.283
						508.306.626

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNN					32.394	32.394
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			44.189.292	17.577.029	3.068.876	64.835.197
Tiền gửi của khách hàng			66.376.227	53.801.472	170.757.051	81.313.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				4.587		4.587
Phát hành giấy tờ có giá				12.298.300	14.274.500	7.769.000
Các khoản nợ khác			1.591.603	2.607.182	5.836.694	297.063
Tổng nợ phải trả	-	-	112.157.122	86.288.570	193.969.515	83.323.378
						483.804.723

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chất chệ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 30/09/2018 như sau:

	2.141.270	5.750.042	(30.617.274)	(56.672.813)	(44.772.742)	65.352.275	83.321.145	24.501.903
--	-----------	-----------	--------------	--------------	--------------	------------	------------	------------

19/20

BCTC hợp nhất - Quý III/2018

